

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2025/HS-PT**
Ngày: 28/7/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**

ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Vân**, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 258/2025/TLPT-HS ngày 30 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo **Bùi Thị Nguyên S** cùng các bị cáo khác về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2025/HS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Bùi Thị Nguyên S, sinh ngày 25/10/1982, tại Gia Lai; nơi ĐKKHKT: **tổ G, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai)**; chỗ ở hiện nay: **2 T, tổ G, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai)**; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: Trưởng phòng Phòng Thông tin – Lưu trữ thuộc **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G**; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; số CCCD: 064182008232, cấp ngày 12/8/2021; con ông **Bùi Xuân M** và bà **Nguyễn Thị X**; có chồng là **Trần Đình N**, có 02 con sinh năm 2008 và 2011; tiền án: không, tiền sự: không; là đảng viên, ngày 01/9/2021 Ủy ban kiểm tra Đảng ủy khởi các cơ quan và **doanh nghiệp tỉnh G** Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng. Ngày 25/8/2021 bị bắt tạm đến ngày 22/3/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh.

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

2. **Nguyễn Phi H**, sinh ngày 17/4/1978, tại Gia Lai; nơi đăng ký HKTT: **H N, phường I, thành phố P, Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai); chỗ ở: thôn T, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai)**; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; số CCCD: 064078002372, cấp ngày 15/01/2023; con ông **Nguyễn Văn H1** và bà **Nguyễn Thị Tuyết N1**; có vợ là **Vũ Thị T (Chết)**, có 02 con sinh năm 2007 và sinh năm 2012; tiền án: không, tiền sự: không; là đảng viên, ngày 06/9/2021 Ủy ban kiểm tra huyện ủy IaGrai Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng. Ngày 25/8/2021 bắt tạm giam đến ngày 22/3/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh.

Nhân thân: ngày 29/8/1998 bị **Công an quận C2**, thành phố Hồ Chí Minh khởi tố vụ án về “Gây rối trật tự công cộng”, ngày 31/8/1998 bị khởi tố bị can cùng tội danh. Ngày 28/11/1988 được đình chỉ điều tra vụ án, bị can.

Bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. **Lê Thị T1**, sinh ngày 05/5/1988, tại Thanh Hóa; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: **làng G, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai)**; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: công chức địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường **xã I**; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; số CCCD: 038188042574, cấp ngày 10/5/2021; con ông **Lê Xuân T2** và bà **Trần Thị X1**; có chồng là **Dương Tấn H2 (Nghịệp)**, có 02 con sinh năm 2015 và 2019; tiền án: không, tiền sự: không; là đảng viên, ngày 28/6/2023 Ủy ban kiểm tra huyện ủy IaGrai Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. **Đặng Thị Xuân S1**, sinh ngày 20/9/1987, tại Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: **tổ dân phố C, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai)**; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: nhân viên **Văn phòng Đ chỉ nhánh huyện I**; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; số CCCD: 049187008879, cấp ngày 19/8/2022; con ông **Đặng Văn D** và bà **Nguyễn Thị B**; có chồng là **Nguyễn Thanh T3**, có 03 con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án: không, tiền sự: không; là đảng viên, ngày 28/6/2023 Ủy ban kiểm tra huyện ủy IaGrai Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. **Chu Sỹ M1**, sinh năm 1974, tại Thái Bình; nơi thường trú: **tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai)**; nghề nghiệp trước khi bị khởi tố: Bí thư Đảng ủy **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; số CCCD: 034074010646, cấp ngày 13/4/2021; con ông **Chu Sỹ L** và bà **Hoàng Thị X2**; có vợ là **Trần Thị H3**, có 02 con, sinh năm 2003 và sinh năm 2009; tiền án: không, tiền sự: không; là đảng

viên, ngày 14/7/2023 Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy G1 Quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Chu Sỹ M1: ông Nguyễn Duy H4, Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh G; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thị Xuân S1: bà Hứa Thị Trung N2, Luật sư thuộc đoàn luật sư tỉnh G; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phi H: ông Nguyễn Ngọc C và ông Nguyễn Văn L1, Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ (nay là tỉnh Lâm Đồng); đều có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 21/11/2014 đến ngày 31/8/2017, bị can Phan Trung T4 (Nguyên Phó Chủ tịch UBND huyện I, phụ trách lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp, Tài nguyên và Môi trường huyện I); Chu Sỹ M1 (Nguyên Trưởng Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện I); Bùi Thị Nguyên S (Nguyên Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I); Nguyễn Phi H (Nguyên Phó Chủ tịch UBND xã I, huyện I); Đặng Thị Xuân S1, Kiều Thị L2 (Chuyên viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I); Lê Thị T1 (Cán bộ địa chính – xây dựng xã I, huyện I) đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trình tự, quy định thủ tục về đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) lần đầu dẫn đến việc cấp khống đối với 16 GCNQSDĐ cho 16 đối tượng không có đất thực tế hoặc có diện tích đất nhỏ nhưng nâng khống diện tích lớn hơn. Sau khi có được các GCNQSDĐ, các đối tượng đã sử dụng để thế chấp vay tiền tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Gia Lai rồi chiếm đoạt với tổng số tiền là 8.950.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Thiếu trách nhiệm đối với việc cấp Giấy CNQSDĐ số CB148203, thửa đất số 67 tờ bản đồ số 32 tại xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai cho Lê Xuân N3 vay 620.000.0000 đồng của ngân hàng rồi chiếm đoạt

Khoảng tháng 6/2015, dù không có đất trên thực tế nhưng vì muốn vay tiền ngân hàng nên Lê Xuân N3 (SN: 1975. Trú Làng Ô, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai) đã thuê Hoàng Công M2 (SN: 1977. Trú tại: số nhà B P, TP ., Gia Lai) đo đạc, kê khai các thông tin không có thật vào hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ để được UBND huyện I cấp Giấy CNQSDĐ. Sau khi M2 hoàn thiện các thông tin trong hồ sơ thì mang đến nộp cho Lê Thị T1 (thời điểm này là cán bộ địa chính xã I) tại UBND xã I, huyện I.

Lê Thị T1 được phân công thẩm tra nội dung kê khai đất, nguồn đất, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất, nhưng T1 chỉ tiến hành kiểm tra thông tin trên hồ sơ, T1 không xuống thực địa để làm việc với chủ sử dụng đất, các hộ giáp ranh lân cận để ký xác nhận ranh giới thửa đất, xác định hiện trạng đất, thẩm tra về nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp. T1 thấy các thông tin kê khai trong hồ sơ đã điền đầy đủ nên ngày 16/6/2015, T1 tham mưu trình Nguyễn Phi H (thời điểm này H là phó chủ tịch UBND xã I) ký thông báo niêm yết công khai hồ sơ tại trụ sở UBND xã nhưng không tiến hành gửi thông báo niêm yết tại thôn, làng nơi có đất theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Hết thời hạn 15 ngày niêm yết, do không được thông báo niêm yết tại thôn, làng nơi có đất nên các hộ dân sử dụng đất không biết, không có đơn khiếu nại, tố cáo.

Ngày 29/6/2015, T1 ký xác nhận vào mục “cán bộ thẩm tra” rồi trình Nguyễn Phi H ký xác nhận nội dung kê khai so với hiện trạng là đúng; nguồn gốc sử dụng đất: tự khai hoang năm 1997, tình trạng đất không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch vào “Đơn đăng ký, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”, “Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận” và Tờ trình số 37/TTr-UNND đề nghị UBND huyện I cấp Giấy CNQSDĐ cho Lê Xuân N3. Sau khi xác nhận xong, Hoàng Công M2 nhận kết quả và tiếp tục nộp tại bộ phận một cửa UBND huyện I để chuyển đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I giải quyết.

Khi được phân công giải quyết hồ sơ, Đặng Thị Xuân S1 (thời điểm này là cán bộ Văn phòng ĐKĐĐ huyện I) chỉ kiểm tra trên hồ sơ, sổ mục kê, bản đồ địa chính nhưng không xuống thực địa phối hợp với cán bộ dẫn đạc, chủ sử dụng đất và các hộ giáp ranh lân cận để tiến hành đo đạc, xác định ranh giới, kích thước thửa đất, tranh chấp với các hộ lân cận, xuất trích lục hoặc trích đo thửa đất theo quy định tại khoản 3 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nên không phát hiện ranh giới, kích thước, diện tích, vị trí, chủ sử dụng đất kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ là không đúng thực tế nên ngày 08/7/2015 đã tham mưu cho Bùi Thị Nguyên S (thời điểm này là Giám đốc Văn phòng ĐKĐĐ huyện I) ký xác nhận vào hồ sơ đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ để chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để thẩm định.

Mặc dù, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không tiến hành đo đạc lập trích lục hoặc trích đo thửa đất nhưng ngày 09/7/2015, Chu Sỹ M1 (thời điểm này là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường) đã lập Tờ trình số 271/TT-TNMT đề nghị UBND huyện I cấp GCNQSDĐ đất trên. Ngày 10/7/2015, Phan Trung T4 (thời điểm này là P chủ tịch UBND huyện I) đã ký Giấy CNQSDĐ số CB148203 cho Lê Xuân N3.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, N3 sử dụng thế chấp vay 620.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP D1 – Chi nhánh G sau đó chiếm đoạt.

2. Thiếu trách đối với việc cấp Giấy CNQSDĐ số CD594208 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32 tại xã I, huyện I cho Dương Thị B1 vay 400.000.000 đồng của ngân hàng rồi chiếm đoạt

Vào khoảng tháng 7/2016, Dương Thị B1 (Sinh năm: 1979; trú tại I, huyện I, tỉnh Gia Lai) tuy không có đất trên thực tế nhưng vì muốn vay tiền ngân hàng nên đã thuê Hoàng Công M2 đo đạc, kê khai khống các thông tin vào hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ tại vị trí thửa đất trên. Mạnh hoàn thiện các thông tin trên hồ sơ và các hộ lân cận đã ký sẵn tại “Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận”, M2 mang nộp hồ sơ tại UBND xã I

Ngày 23/7/2016, sau khi tiếp nhận hồ sơ Lê Thị T1 không tiến hành thẩm tra về nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp và không gửi thông báo niêm yết tại thôn, làng nơi có đất mà chỉ tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã. Ngày 09/8/2016, T1 ký xác nhận vào mục “cán bộ thẩm tra” và tham mưu cho Nguyễn Phi H ký. Biết T1 không gửi thông báo niêm yết công khai đến các thôn, làng nơi có đất nhưng H không kiểm tra kỹ và đã xác nhận vào “Đơn đăng ký, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”, “Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận” và Tờ trình số 47/TTr-UNND đề nghị UBND huyện I cấp Giấy CNQSDĐ cho Dương Thị B1.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Bùi Thị Nguyên S đã phân công cho Kiều Thị L2 (thời điểm này là cán bộ Văn phòng ĐKĐĐ) giải quyết hồ sơ trên, mặc dù hồ sơ không có trích lục, trích đo thửa đất nhưng Lê không báo cáo đề xuất lãnh đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I tiến hành đo đạc, lập trích lục hoặc trích đo thửa đất theo quy định tại khoản 3 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do không tiến hành đo đạc thửa đất nên không phát hiện ranh giới, kích thước, nguồn gốc, diện tích, vị trí, chủ sử dụng đất kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ là không đúng. Ngày 09/9/2016, Lê tham M3 cho Bùi Thị Nguyên S xác nhận nội dung “hồ sơ đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ” vào Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Sau đó, L2 không chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện I để thẩm định theo quy định, mà chuyển đến UBND huyện I để ký cấp GCNQSDĐ. Khi ký cấp Giấy CNQSDĐ, Phan Trung T4 đã không kiểm tra, nên không phát hiện hồ sơ không có Tờ trình của Phòng T, tức hồ sơ chưa được Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định có đủ điều kiện cấp Giấy CNQSDĐ hay không. Ngày 12/9/2016, Phan Trung T4 đã ký cấp Giấy CNQSDĐ số CD549205 cho Dương Thị B1 mà không phát hiện B1 không có đất trên thực tế.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, B1 sử dụng thế chấp và vay 400.000.000đ của Ngân hàng TMCP D1 – Chi nhánh G – Phòng G2 rồi chiếm đoạt.

3. Thiếu trách nhiệm đối với việc cấp 04 Giấy CNQSDĐ gồm: GCNQSDĐ số CC6329297, thửa đất số 69, tờ bản đồ số 32 cho Lương Văn T5 và Phạm Thị

O; cấp GCNQSDĐ số CC632928, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 32 cho Nguyễn Thị Q; cấp GCNQSDĐ số CC632929, thửa đất số 70, tờ bản đồ số 32 cho Nguyễn Văn Ú và Phạm Thị N4; cấp GCNQSDĐ số CC632930, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 32 cho Nguyễn Ngọc Q1 và Trần Thị H5 vay tổng số tiền 2.050.000.000 đồng của ngân hàng rồi chiếm đoạt

Khoảng cuối năm 2015, mặc dù không có đất trên thực tế nhưng vì muốn có GCNQSDĐ vay tiền ngân hàng nên Lương Văn T5 và Phạm Thị O, Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Ngọc Q1 và Trần Thị H5, Nguyễn Thị Q (đều trú tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai) đã thuê Trần Hữu P1 (Sinh năm: 1974; trú tại: số nhà A P, Tp ., Gia Lai) đo đạc và kê khai các thông tin không đúng về nguồn gốc, chủ sử dụng đất, diện tích đất...vào hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ. Sau khi đo đạc, kê khai hoàn thiện hồ sơ P1 đến bộ phận một cửa của UBND xã I nộp hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ tại các thửa đất cho các đối tượng nêu trên.

Ngày 09/01/2016, sau khi tiếp nhận hồ sơ, T1 phát hiện trong hồ sơ chưa có trích lục, trích đo thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, nên đã thông báo cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I lập trích lục, trích đo thửa đất. T1 không thẩm tra nội dung kê khai so với hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất, sự phù hợp với quy hoạch chỉ tiến hành kiểm tra thông tin trên hồ sơ, không gửi thông báo niêm yết công khai hồ sơ tại thôn, làng nơi có đất. Ngày 26/01/2016, T1 ký xác nhận vào mục “cán bộ thẩm tra rồi trình Nguyễn Phi H ký xác nhận “Đơn đăng ký, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”, “Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận” và Tờ trình số 05/TTr-UNND đề nghị UBND huyện I cấp Giấy CNQSDĐ.

Sau đó, hồ sơ được chuyển đến Văn phòng đăng ký đất đai, Bùi Thị Nguyên S đã phân công cho Đặng Thị Xuân S1 thụ lý, giải quyết. S1 đã không tiến hành xuống thực địa phối hợp với cán bộ dẫn đạc, chủ sử dụng đất và các hộ giáp ranh lân cận để tiến hành đo đạc, xác định ranh giới, kích thước thửa đất, tranh chấp với các hộ lân cận, xuất trích lục hoặc trích đo thửa đất theo quy định tại Điều 11, 12 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T15 mà sử dụng kết quả đo mà Trần Hữu P1 gửi cho mình để lập Sơ đồ trích lục thực trạng thửa đất. Mặc dù biết S1 không tiến hành đo đạc thực tế nhưng vẫn xuất trích lục, trích đo nhưng ngày 19/01/2016 S đã ký xác nhận vào Sơ đồ trích lục do S1 lập. Ngày 29/01/2016, Bùi Thị Nguyên S ký xác nhận vào 04 hồ sơ trên với nội dung “Hồ sơ đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ” để chuyển đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện I thẩm định.

Ngày 29/01/2016, Chu Sỹ M1 đã kiểm tra hồ sơ, thấy đầy đủ các thủ tục nên đã lập Tờ trình số 29/TT-TNMT đề nghị UBND huyện I cấp 04 GCNQSDĐ đất cho các đối tượng trên. Cùng ngày, Phan Trung T4 ký cấp 04 Giấy CNQSDĐ gồm các Giấy CNQSDĐ số CC6329297, CC632928, CC632929, CC632930 cho các đối tượng trên.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, **Lương Văn T5** và **Phạm Thị O** đã sử dụng Giấy CNQSDĐ số CC6329297 thế chấp vay tiền để lừa đảo chiếm đoạt 480.000.000 đồng của **Ngân hàng TMCP D1 – Chi nhánh G**; **Nguyễn Thị Q** sử dụng Giấy CNQSDĐ số CC632928 để lừa đảo chiếm đoạt 720.000.000đ của **Ngân hàng TMCP D1 – Chi nhánh N – Phòng G2**; **Nguyễn Văn Ú** sử dụng Giấy CNQSDĐ số CC632929 để lừa đảo chiếm đoạt 450.000.000 đ của **Ngân hàng TMCP D1 – Chi nhánh G**; **Nguyễn Ngọc Q1** và **Trần Thị H5** sử dụng Giấy CNQSDĐ số CC632930 để lừa đảo chiếm đoạt 400.000.000 đồng của **Ngân hàng TMCP D1 – Chi nhánh N – Phòng G2**. Tổng số tiền cho 03 ngân hàng trên bị chiếm đoạt với số tiền là 2.050.000.000 đồng.

4. Thiếu trách nhiệm đối với việc cấp Giấy CNQSDĐ số CH994754 thửa đất số 81, tờ bản đồ số 21 tại xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai cho Ngô Thị T6 và Bùi Văn B2 vay 500.000.000 đồng của ngân hàng rồi chiếm đoạt

Khoảng tháng 7/2017, dù không có đất trên thực tế, **Ngô Thị T6** đã thuê **Hoàng Công M2** đo đạc, kê khai các thông tin không có thật vào hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại vị trí thửa đất trên để được **UBND huyện I** cấp Giấy CNQSDĐ. Sau khi **M2** hoàn thiện các thông tin vào hồ sơ, **T6** mang hồ sơ đến nộp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai **huyện I** để yêu cầu đo đạc, lập trích lục thửa đất.

Khi được phân công, **Đặng Thị Xuân S1** đã cùng **M2** xuống thực địa nhưng **S1** không phối hợp với cán bộ dẫn đạc, chủ sử dụng đất và các hộ giáp ranh lân cận để tiến hành đo đạc, xác định ranh giới, kích thước thửa đất, tranh chấp với các hộ lân cận theo quy định tại Điều 11, 12 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của **Bộ T15** mà sử dụng kết quả đo đạc của **Hoàng Công M2** cung cấp và đưa **P2** xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng đất, bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất đưa cho **Ngô Thị Thanh T7** đi ký xác nhận các hộ giáp ranh. Vì không có đất thực tế nên **T6** đã tự ký giả chữ ký của các hộ giáp ranh lân cận, rồi đưa lại cho **S1**. Sau khi thấy thông tin và chữ ký đã đầy đủ thì **S1** đã lập trích lục bản đồ địa chính rồi trình **Bùi Thị Nguyễn S** ký xác nhận Trích lục bản đồ địa chính.

Sau đó **S1** đã chuyển hồ sơ cho **Ủy ban nhân dân xã I**, sau khi được phân công **Lê Thị T1** không tiến hành thẩm tra nội dung kê khai đất, nguồn đất, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất và không gửi thông báo niêm yết tại thôn, làng nơi có đất theo quy định mà **T1** trình cho **Nguyễn Phi H** ký xác nhận. Mặc dù biết **T1** không gửi thông báo niêm yết tại thôn làng, nơi có đất, không kiểm tra nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp nhưng **H** vẫn ký xác nhận vào “Đơn đăng ký, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” và Tờ trình số 37/TTr-UNND đề nghị **UBND huyện I** cấp Giấy CNQSDĐ cho **Ngô Thị T6**.

Ngày 30/8/2017, **Bùi Thị Nguyễn S** xác nhận vào hồ sơ đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ để chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để thẩm định. Ngày 31/8/2017, **Chu Sỹ M1** kiểm tra thấy hồ sơ đầy đủ các thủ tục theo quy định đã lập Tờ trình số 439/TT-TNMT đề nghị **UBND huyện I** cấp Giấy CNQSDĐ

đất cho **Ngô Thị T6**. Ngày 31/8/2017, **Phan Trung T4** ký cấp Giấy CNQSDĐ số CH994754 cho **Ngô Thị T6**.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, **Ngô Thị T6** đã sử dụng để lừa đảo chiếm đoạt 500.000.000 đồng của **Ngân hàng N10 – Chi nhánh I**.

5. Thiếu trách nhiệm đối với việc cấp 02 GCNQSDĐ gồm: GCNQSDĐ số BU602509, thửa đất số 20, 21, tờ bản đồ số 32 và GCNQSDĐ số BU602501, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 38 tại xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai cho Lê Xuân B3 và Nguyễn Thị T8 vay 900.000.000 đồng của ngân hàng rồi chiếm đoạt

Vì muốn có GCNQSDĐ để thế chấp vay tiền ngân hàng nên **Lê Xuân B3** đã thuê **Hoàng Công M2** làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với 01 thửa đất mà **B3** được ông **Lê Xuân N5** (là bố đẻ của **B3**) cho để nâng không diện tích lớn hơn diện tích thực tế mà **B3** được ông **N5** cho và 01 GCNQSDĐ không không có đất trên thực tế. **M2** đã giúp **B3** hoàn thiện các thông tin về chủ sử dụng đất, nguồn gốc đất, diện tích, vị trí vào hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ, sau đó **M2** đã mang hồ sơ đến nộp tại UBND xã I.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, **Nguyễn Phi H** đã phân công cho **Lê Thị T1** thẩm tra nội dung kê khai đất, nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đối với 02 hồ sơ này.

Đối với thửa đất mà ông **Lê Xuân N5** cho **Lê Xuân B3** thì **T1** đã đi kiểm tra thực địa một số thửa lân cận để xác nhận nguồn gốc đất, khi đó thẩm có đi đến vị trí thửa đất trên, vì tiếp giáp thửa đất này là mảnh đất trồng cà phê là của ông **Lê Xuân N5** nên **T1** chỉ hỏi qua loa thì ông **N5** thừa đất này là do ông **N5** cho vợ chồng **B3**. Do tin tưởng lời nói của ông **N5** nên **T1** đã không phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, người dẫn đặc, chủ sử dụng đất giáp ranh để xác định lại ranh giới, hiện trạng đất có đúng với thực tế không mà xác nhận vào “Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận”. Đối với thửa đất còn lại, **T1** chỉ tiến hành kiểm tra thông tin trên hồ sơ, không xuống thực địa để kiểm tra, không làm việc với chủ sử dụng đất hoặc những người giáp ranh lân cận để xác minh nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp đất.

T1 tham mưu cho **Nguyễn Phi H** ký thông báo niêm yết công khai hồ sơ nhưng không gửi về các thôn, làng nơi có đất, chỉ niêm yết ở trụ sở UBND xã. Hết thời hạn niêm yết, ngày 25/8/2014 và ngày 02/10/2014 **T1** tham mưu cho **H** ký Tờ trình số 44/TTr-UBND và số 52/TTr-UBND để đề nghị UBND cấp GCNQSDĐ cho **B3** và **T8**.

Sau khi hồ sơ được chuyển, **Bùi Thị Nguyên S** phân công cho **Đặng Thị Xuân S1** giải quyết. Trong quá trình tiếp nhận, **S1** chỉ kiểm tra trên hồ sơ, sổ mục kê, bản đồ địa chính nhưng không xuống thực địa phối hợp với cán bộ dẫn đặc, chủ sử dụng đất và các hộ giáp ranh lân cận để tiến hành đo đạc, xác định ranh giới, kích thước

thửa đất, tranh chấp với các hộ lân cận để xuất trích lục hoặc trích đo thửa đất theo quy định nên không phát hiện được các thửa đất trên là không.

Mặc dù biết **S1** không xuống thực địa và hồ sơ không có trích lục và trích đo nhưng **S** vẫn ký xác nhận và chuyển thông tin địa chính đến **Chi cục thuế huyện I** để thực hiện nghĩa vụ thuế. Sau khi xong nghĩa vụ thuế, **Bùi Thị Nguyên S** xác nhận vào hồ sơ đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ rồi chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để thẩm định.

Mặc dù, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không tiến hành đo đạc lập trích lục hoặc trích đo thửa đất theo quy định nhưng trong quá trình thẩm định nhưng **Chu Sỹ M1** đã không phát hiện mà đã lập Tờ trình số 276/TT-TNMT ngày 23/9/2014 và Tờ trình số 318/TT-TNMT ngày 22/10/2014 đề nghị **UBND huyện I** cấp GCNQSDĐ. Ngày 24/9/2014 và ngày 24/10/2014 **Phan Trung T4** đã ký cấp GCNQSDĐ số BU602501 và số BU602509 cho **Lê Xuân B3** và **Nguyễn Thị T8**.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, **Lê Xuân B3** đã sử dụng GCNQSDĐ số BU602501 để thế chấp vay 200.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng nhân dân **thị trấn I** rồi chiếm đoạt.

Đối với GCNQSDĐ số BU602509, Bằng biết **Nguyễn Văn Q2** (SN: 1992; trú tại: **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**) có nhu cầu sử dụng GCNQSDĐ không để thế chấp vay vốn ngân hàng nên ngày 28/7/2017, **B3** và **T8** đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho **Nguyễn Văn Q2**. Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng, sợ bị phát hiện GCNQSDĐ không, nên ngày 05/9/2017 **Q2** tiếp tục làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ mang số CK163117. Ngày 24/11/2015, **Q2** đã sử dụng thế chấp vay 700.000.000 đồng của **Ngân hàng N10 – Chi nhánh huyện I** rồi chiếm đoạt.

6. Thiếu trách nhiệm đối với việc cấp 02 GCNQSDĐ gồm: GCNQSDĐ số BU602522, thửa đất số 8, 11,14, tờ bản đồ số 32 và GCNQSDĐ số BY136188, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 33 tại xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai cho Nguyễn Văn Đ - Dương Thị H6 và Đỗ Tuấn A – Lê Thị T9 vay tổng số tiền 1.050.000.000 đồng của ngân hàng rồi chiếm đoạt

Vì có nhu cầu muốn vay tiền ngân hàng nên **Nguyễn Văn Đ** (Sinh năm: 1988) và **Dương Thị H6** (Sinh năm 1994; cùng trú tại **làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**); **Đỗ Tuấn A** (Sinh năm: 1990. Trú tại **thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**) đã thuê **Hoàng Công M2** đo đạc, làm thủ tục cấp GCNQSDĐ kê khai nâng diện tích đất lớn hơn diện tích đất thực tế nhằm để nâng số tiền vay tại ngân hàng. Sau khi hoàn thiện các thông tin về chủ sử dụng đất, nguồn gốc đất, diện tích, vị trí vào hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ tại các thửa đất trên, **M2** đã mang hồ sơ đến nộp tại **UBND xã I**.

Sau khi tiếp nhận, **Nguyễn Phi H** đã phân công cho **Lê Thị T1** thẩm tra nội dung kê khai đất, nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất, nhưng **T1** không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao, chỉ tiến hành kiểm tra thông tin trên hồ sơ, không xuống thực địa để kiểm tra, không làm việc với chủ sử dụng đất hoặc

những người giáp ranh lân cận để xác minh nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp đất. Kiểm tra trên hồ sơ xong, **T1** đã tham mưu cho **Nguyễn Phi H** ký thông báo niêm yết công khai hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, tiến hành niêm yết tại trụ sở UBND xã nhưng không tiến hành gửi đến các thôn, làng nơi có đất theo quy định. Hết thời hạn 15 ngày niêm yết, do không được thông báo niêm yết tại thôn, làng nơi có đất nên các hộ dân sử dụng đất không biết, không có đơn khiếu nại, tố cáo nên **T1** ký xác nhận vào mục “cán bộ thẩm tra” của “Đơn đăng ký, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”, “Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận”. Sau đó, **T1** đã tham mưu cho **H** ký xác nhận vào hồ sơ và lập Tờ trình số 64/TT-UBND ngày 28/10/2014 và số 09/TT-UBND ngày 26/01/2015 để đề nghị **UBND huyện I** cấp GCNQSDĐ.

Sau khi hồ sơ được chuyển đến Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện I** giải quyết, **Bùi Thị Nguyên S** phân công cho **Đặng Thị Xuân S1** giải quyết. Trong quá trình tiếp nhận, **S1** chỉ kiểm tra trên hồ sơ, sổ mục kê, bản đồ địa chính nhưng không xuống thực địa phối hợp với cán bộ dẫn đạc, chủ sử dụng đất và các hộ giáp ranh lân cận để tiến hành đo đạc, xác định ranh giới, kích thước thửa đất, tranh chấp với các hộ lân cận, xuất trích lục hoặc trích đo thửa đất theo quy định. Do đó, không phát hiện ranh giới, kích thước, diện tích, vị trí, chủ sử dụng đất kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ là không đúng nên **S1** đã tham mưu cho **Bùi Thị Nguyên S** ký và chuyển thông tin địa chính đến **Chi cục thuế huyện I** để thực hiện nghĩa vụ thuế. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thuế, **Bùi Thị Nguyên S** xác nhận vào hồ sơ đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ rồi chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để thẩm định.

Mặc dù, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không tiến hành đo đạc lập trích lục hoặc trích đo thửa đất theo quy định nhưng trong quá trình thẩm định **Chu Sỹ M1** đã không phát hiện ra nên đã lập các Tờ trình số 403, 55/TT-TNMT ngày 18/11/2014 và ngày 30/01/2015 đề nghị **UBND huyện I** cấp GCNQSDĐ. Ngày 21/11/2014 và ngày 02/2/2015, **Phan Trung T4** đã ký cấp 02 GCNQSDĐ số BU602522 và BY136188 cho **Nguyễn Văn Đ** và **Dương Thị H6**; **Đỗ Tuấn A** và **Lê Thị T9**.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ, **Nguyễn Văn Đ** và **Dương Thị H6** đã sử dụng GCNQSDĐ số BU602522 thế chấp vay và chiếm đoạt 550.000.000 đồng của **Ngân hàng TMCP D1 – Chi nhánh G**; **Đỗ Tuấn A** và **Lê Thị T9** đã sử dụng GCNQSDĐ số BY136188 để thế vay và chiếm đoạt 500.000.000 đồng của **ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố D1**.

7 Hành vi thiếu trách nhiệm đối với việc cấp 03 GCNQSDĐ gồm:
GCNQSDĐ số CC667047, tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 32 cho Nguyễn Văn Đ và Dương Thị H6; GCNQSDĐ số CC632931, CC632932 tại thửa đất số 73, 74, tờ bản đồ số 32 cho Tô Văn T10 và Nguyễn Thị H7 vay tổng số tiền 2.410.000.000 đồng của ngân hàng rồi chiếm đoạt

Mặc dù không có đất trên thực tế hoặc có một phần diện tích đất rất nhỏ nhưng để có tiền vay vốn ngân hàng và chuyển nhượng cho người khác, vợ chồng **Nguyễn Văn Đ** và **Dương Thị H6**; **Nguyễn Văn S2** (cùng trú tại **làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**) đã thuê **Trần Hữu P1** kê khai không đúng nguồn gốc, diện tích vào hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ, vì **Nguyễn Văn S2** không có Chứng minh nhân dân nên Sinh không đứng tên trên hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ mà nhờ vợ chồng em vợ là **Tô Văn T10** và **Nguyễn Thị H7** đứng tên. Sau khi hoàn thiện thông tin vào hồ sơ **Trần Hữu P1** mang đến nộp tại **UBND xã I** để làm thủ tục xác nhận nguồn gốc đất.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, **Nguyễn Phi H** đã phân công cho **Lê Thị T1** thẩm tra nội dung kê khai đất, nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất, nhưng **T1** không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao, chỉ tiến hành kiểm tra thông tin trên hồ sơ, không xuống thực địa để kiểm tra, không làm việc với chủ sử dụng đất hoặc những người giáp ranh lân cận để xác minh nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp đất. **T1** đã tham mưu cho **Nguyễn Phi H** ký thông báo niêm yết công khai hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ nhưng chỉ tiến hành niêm yết tại trụ sở UBND xã nhưng không tiến hành gửi đến các thôn, làng nơi có đất để niêm yết theo quy định. Hết thời hạn 15 ngày niêm yết, do không được thông báo niêm yết tại thôn, làng nơi có đất nên các hộ dân sử dụng đất không biết, không có đơn khiếu nại, tố cáo nên **T1** ký xác nhận vào mục “CÁN BỘ THẨM TRA” của “Đơn đăng ký, cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”, “Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất và xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận”. Sau đó, **T1** đã tham mưu cho **H** ký xác nhận vào hồ sơ đúng hiện trạng, đúng nguồn gốc kê khai và lập các Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 02/10/2015; số 05/TTr-UBND ngày 26/01/2016 đề nghị **UBND huyện I** cấp GCNQSDĐ. Sau đó, **T1** thông báo cho **P1** đến nhận để tiếp tục nộp tại Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện I**.

Sau khi hồ sơ được chuyển đến Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện I** giải quyết, **Bùi Thị Nguyên S** phân công cho **Đặng Thị Xuân S1** giải quyết. Trong quá trình được phân công giải quyết, do tin tưởng vào kết quả đo đạc do **Trần Hữu P1** làm vì **P1** từng làm tại **Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh G** và có xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã, nên **S1** chỉ kiểm tra trên hồ sơ, sổ mục kê, bản đồ địa chính nhưng không xuống thực địa phối hợp với cán bộ dẫn đạc, chủ sử dụng đất và các hộ giáp ranh lân cận để tiến hành đo đạc, xác định ranh giới, kích thước thửa đất, tranh chấp với các hộ lân cận. **S1** đã không xuất trích lục hoặc trích đo đối với thửa đất số của **Nguyễn Văn Đ** và **Dương Thị H6**.

Đối với thửa đất của **Đỗ Tuấn A**, **S1** có xuất trích lục nhưng không tiến hành đo đạc thực tế mà sử dụng sơ đồ thửa đất do **P1** nhờ **Đặng Văn H8** gửi qua địa chỉ **G** cho **S1**. **S1** đã sử dụng Sơ đồ trích lục thửa đất này để xuất trích lục của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện I**, rồi trình Sáng ký xác nhận. Sau đó, **S1** đã tham mưu cho **Bùi Thị Nguyên S** ký và chuyển đi thực hiện nghĩa vụ thuế. Thực hiện xong nghĩa vụ thuế, **Bùi Thị Nguyên S** xác nhận vào hồ sơ đủ điều kiện được cấp

GCNQSDĐ rồi chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để thẩm định.

Quá trình thẩm định, **Chu Sỹ M1** không phát hiện hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho **Nguyễn Văn Đ** và **Dương Thị H6**, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không tiến hành kiểm tra hiện trạng đất để lập trích lục bản đồ địa chính theo quy định nên đã lập Tờ trình số 162/TT-TNMT ngày 03/11/2015 đề nghị **UBND huyện I** cấp GCNQSDĐ cho **Nguyễn Văn Đ** và **Dương Thị H6**.

Ngày 26/01/2026 **Chu Sỹ M1** kiểm tra hồ sơ xem cấp GCNQSDĐ của **T10** và **H7** đầy đủ theo quy định nên đã lập Tờ trình số 05/TT-UBND đề nghị **UBND huyện I** cấp GCNQSDĐ cho **Tô Văn T10** và **Nguyễn Thị H7**. Ngày 04/11/2015 và ngày 29/01/2016, **Phan Trung T4** đã ký cấp 03 GCNQSDĐ gồm CC632931, CC632932, CC667047 cho các đối tượng trên.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ không, các đối tượng đã sử dụng để thế chấp vay vốn ngân hàng, chuyển nhượng cho người khác họ để tiếp tục thế chấp vay vốn ngân hàng nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, gây thiệt hại cho các ngân hàng, cụ thể:

- Sau khi được cấp GCNQSDĐ số CC667047, thì **Đ – H6** thế chấp vay 350.000.000 đồng tại **Ngân hàng TMCP D1 – Chi nhánh N**. Đến tháng 10/2016, **Đ** và **Hoàn tất T11** khoản vay trên và làm thủ tục chuyển nhượng GCNQSDĐ cho ông **Nguyễn Văn N6** (Sinh năm: 1971) và bà **Phan Thị Thu H9** (Sinh năm: 1974; cùng trú tại: **Tổ F, phường T, Tp ., Gia Lai**). Ngày 30/11/2016, vợ chồng ông **N6** - bà **H9** đã thế chấp GCNQSDĐ số CC667047 vay vốn tại **Ngân hàng G2** số tiền 850.000.000 đồng. Đến nay, ông **N6** và bà **H9** không có khả năng trả nợ cho ngân hàng, do không có đất thực tế nên ngân hàng không xử lý thu hồi nợ từ tài sản đảm bảo được, dẫn đến gây thiệt hại cho Ngân hàng số tiền 850.000.000.

- Sau khi được cấp GCNQSDĐ, **Nguyễn Văn S2** làm thủ tục chuyển nhượng 02 GCNQSDĐ số CC632931, CC632932 cho bà **Nguyễn Thị T12** (Sinh năm: 1972; trú tại: **Tổ A, phường T, Tp ., Gia Lai**). Ngày 23/6/2016, bà **Nguyễn Thị Thắng thế C1** 02 này vay 1.560.000.000 đồng tại **Ngân hàng TMCD1 – Chi nhánh G** nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì không có đất trên thực tế dẫn đến ngân hàng không xử lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ, gây thiệt hại cho ngân hàng.

8. Thiếu trách nhiệm đối với việc cấp GCNQSDĐ số BS525226 tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 33 và GCNQSDĐ số CG670783 đối với thửa đất 38, tờ bản đồ số 33 tại làng O, xã I, huyện I, làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai cho Dương Văn H10 và Đỗ Thị N7 vay 1.020.000.000 đồng của ngân hàng rồi chiếm đoạt

8.1 Đối với hành vi thiếu trách nhiệm trong việc cấp GCNQSDĐ số BS525226

Vào năm 2012, **Dương Văn H10** biết thửa đất có diện tích là 44.141,7m² tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai là của ông **Dương Văn H11** (SN: 1940; trú tại làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai, bố đẻ của H10), bà **Dương Thị H12** (SN: 1974; trú tại:

làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai, là chị ruột của H10) và một phần đất còn lại chưa xác định được chủ sở hữu. Để có tiền đầu tư trồng cà phê, chăn nuôi và tiêu xài cá nhân, Dương Văn H10 đã đưa ra thông tin không có thật về nguồn gốc, diện tích, vị trí thửa đất rồi nhờ Hoàng Công M2 điền các thông tin vào Đơn đề nghị đăng ký cấp GCNQSDĐ và lập Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất, xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận đối với thửa đất trên để làm thủ tục đăng ký cấp GCNQSDĐ lần đầu.

Sau khi M2 hoàn thiện hồ sơ, ngày 17/3/2012, Dương Văn H10 đã mang hồ sơ đến nộp tại bộ phận một cửa của UBND xã I. Sau khi tiếp nhận, Nguyễn Phi H đã phân công cho Lê Thị T1 giải quyết hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ nói trên cho H10. Trong quá trình giải quyết hồ sơ, do T1 nhận ra chữ viết ghi trong đơn là do Hoàng Công M2 viết, nên T1 đã chủ quan, tin tưởng vào kết quả, nội dung kê khai trong hồ sơ là đúng nên không tiến hành kiểm tra, xác minh, thẩm định hiện trạng đất, tình trạng tranh chấp đất, kiểm tra hồ sơ địa chính mà chỉ tiến hành kiểm tra thông tin trên hồ sơ, thấy nội dung kê khai đã đầy đủ. Ngày 12/12/2012, T1 đã tham mưu cho Nguyễn Phi H ký xác nhận 07 nội dung tại mục II của Đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ cho Dương Văn H10 do M2 đã viết sẵn. Ngày 25/3/2014, mặc dù không tổ chức họp hội đồng xét duyệt cấp GCNQSDĐ cho Dương Văn H10, T1 vẫn tham mưu cho H ký xác nhận vào Biên bản họp và ký thông báo niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho Dương Văn H10 tại trụ sở UBND xã trong thời hạn 15 ngày. Hết thời hạn niêm yết hồ sơ, T1 tham mưu cho H ký Tờ trình số 21/TTr-UBND đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho H10 cùng hồ sơ của 12 hộ khác. Sau đó, T1 trả kết quả cho H10 để nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện I.

Thời điểm này, Đặng Thị Xuân S1 là nhân viên phụ trách đo đạc, đăng ký cấp GCNQSDĐ tại khu vực xã I nghi chế độ thai sản, nên Bùi Thị Nguyên S đã phân công cho Nguyễn Thị H13 (SN: 1990; trú tại thôn D, xã B, Tp ., Gia Lai, là nhân viên tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa) kiểm tra hồ sơ theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của S. Sau khi kiểm tra hồ sơ, H13 thấy nội dung kê khai đầy đủ, thửa đất Dương Văn H10 đăng ký cấp GCNQSDĐ là nơi đã được đo vẽ trong bản đồ địa chính, diện tích thửa đất kê khai không thay đổi so với tờ bản đồ địa chính phê duyệt ngày 18/11/2011, nên không tiến hành kiểm tra hiện trạng đất và báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ cho Sáng. Ngày 08/5/2014, sau khi H13 báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, thấy hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ nên S đã hướng dẫn H13 lập Phiếu chuyển thông tin địa chính đối với thửa đất số 785/PC-TTĐC đến Chi cục thuế để thực hiện nghĩa vụ tài chính. Sau khi Dương Văn H10 thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Hòa in sẵn GCNQSDĐ mang tên Dương Văn H10 và Đỗ Thị N7, cùng hồ sơ để Sáng ký xác nhận vào đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ có nội dung: hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Sau khi S ký xác nhận vào hồ sơ, H13 chuyển toàn bộ hồ sơ đến Văn phòng HĐND-UBND huyện để trình Phó Chủ tịch UBND huyện cấp GCNQSDĐ (Thời điểm này Bùi Thị Nguyên S vừa là Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường

huyện Ia G vừa kiêm Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện I nên sau ký xác nhận Sáng đã trình lên Phó chủ tịch huyện ký cấp GCNQSDĐ).

Ngày 26/5/2014, Phan Trung T4 đã ký cấp GCNQSDĐ số BS525626 mà không phát hiện H10 và N7 không có đất trên thực tế.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ nói trên, từ ngày 16/6/2014 đến tháng 9/2018, H10 đã nhiều lần sử dụng GCNQSDĐ này thế chấp vay vốn tại các ngân hàng. Đến ngày 05/10/2018, H10 và N7 tiếp tục sử dụng GCNQSDĐ này thế chấp tại Ngân hàng N10 Chi nhánh huyện I Đông vay số tiền 900.000.000 đồng, rồi chiếm đoạt.

8.2. Đối với hành vi thiếu trách nhiệm trong việc cấp GCNQSDĐ số CG670783

Đầu năm 2017, Dương Văn H10 biết vợ chồng ông Puinh H14 (tên thường gọi là Rơ Mah L3; SN: 1958) và bà Rơ Mah P3 (tên thường gọi là P4; SN: 1965; cùng trú tại: làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai) đang sử dụng 6.990,3m² làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai, canh tác ổn định, thuộc vị trí thửa đất số 38 đã được đo đạc tại tờ bản đồ số 33, nhưng chưa làm thủ tục đăng ký cấp GCNQSDĐ nên H10 đã nảy sinh ý định gian dối, kê khai thông tin không có thật về nguồn gốc, diện tích, vị trí thửa đất rồi nhờ Hoàng Công M2 điền các thông tin vào Đơn đề nghị đăng ký cấp GCNQSDĐ và lập Biên bản xác định ranh giới, kích thước thửa đất, xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận đối với thửa đất trên. Hoàn thiện hồ sơ, M2 đưa cho H10 đi nộp tại bộ phận một cửa của UBND xã I để xác nhận nguồn gốc đất.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Nguyễn Phi H đã phân công cho Lê Thị T1 giải quyết. Quá trình giải quyết, T1 không tiến hành xác minh, kiểm tra, thẩm định hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp, sự phù hợp quy hoạch, thời điểm tạo lập tài sản và nguồn gốc đất, mà chỉ kiểm tra thông tin trên hồ sơ, thấy nội dung kê khai trong đơn phù hợp với các giấy tờ mà người sử dụng đất nộp. Mặc dù, không tổ chức họp hội đồng xét duyệt cấp GCNQSDĐ nhưng ngày 20/02/2017, T1 đã tham mưu cho H ký xác nhận vào biên bản họp rồi làm thông báo niêm yết công khai hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ đối với trường hợp của H10 trong thời hạn 15 ngày tại Trụ sở UBND xã và thôn làng nơi có đất. Hết thời hạn 15 ngày niêm yết, ngày 06/3/2017, T1 đã tham mưu cho H ký thông báo kết quả niêm yết công khai hồ sơ và lập Tờ trình cấp GCNQSDĐ số 16/TTr-UBND đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho H10, rồi xác nhận vào mục II của Đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ nhưng không ghi ngày tháng năm. Sau đó trả kết quả cho H10 để H10 nộp lên bộ phận một cửa của UBND huyện I.

Ngày 01/4/2017, sau khi tiếp nhận hồ sơ của H10, S đã phân công cho Kiều Thị Lê thăm T13 hồ sơ. Khi kiểm tra hồ sơ, thấy các thông tin kê khai trong hồ sơ, đối chiếu với sổ mục kê, sổ địa chính, sổ cấp GCNQSDĐ qua các thời kỳ thấy thửa đất số 38, tờ bản đồ số 33 chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai, đã được UBND xã xác nhận nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng năm 2007, sử dụng ổn định, không có tranh

chấp, phù hợp quy hoạch tại mục II của Đơn nhưng không ghi ngày tháng năm nên **L2** đã tự điền ngày 02/02/2017 vào mục của UBND xã xác nhận. Vị trí thửa đất **H10** đăng ký cấp GCNQSDĐ đã được đo vẽ trên bản đồ địa chính, ranh giới, diện tích kê khai trong hồ sơ không thay đổi so với kết quả đo đạc của tờ bản đồ địa chính, nên **L2** đã tham mưu cho **S** làm thủ tục xuất trích lục thửa đất và không tiến hành kiểm tra hiện trạng đất. Sáng đã phân công cho **Đặng Thị Xuân S1** trích lục thửa đất số 38, tờ bản đồ số 33. **S1** đã trích lục thửa đất, ký xác nhận vào mục người thực hiện rồi chuyển cho **L2** để trình Sáng ký xác nhận. Sau khi kiểm tra thông tin trên hồ sơ đã đầy đủ, ngày 04/4/2017, **L2** đã tham mưu cho **S** ký xác nhận vào trích lục thửa đất và lập Phiếu chuyển thông tin số 864/PCTT-VPĐKĐĐ đến **Chi cục thuế huyện I** để xác định nghĩa vụ tài chính. Thấy **S1** chưa điền ngày tháng năm vào trích lục nên **L2** đã tự điền ngày 02/2/2017 vào ngày **S** ký xác nhận trích lục thửa đất.

Ngày 18/4/2017, sau khi **Dương Văn H10** thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, **Lê tham M3** cho **S** ký xác nhận hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, rồi chuyển toàn bộ hồ sơ đến **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện I**, trình UBND huyện cấp GCNQSDĐ. Ngày 21/4/2017, **Chu Sỹ M1** kiểm tra thấy hồ sơ có đầy đủ tính pháp lý nên lập Tờ trình số 215/TT-TNMT đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho **Dương Văn H10**. Ngày 27/04/2017, **Phan Trung T4** ký cấp GCNQSDĐ số CG670783 cho **Dương Văn H10** và **Đỗ Thị N7** mà không phát hiện **H10** không có đất trên thực tế.

Sau khi được cấp GCNQSDĐ số CG670783, ngày 09/5/2017, **H10** và **N7** đã sử dụng GCNQSDĐ trên để thế chấp vay vốn tại **Ngân hàng N10 Chi nhánh I** số tiền 120.000.000 đồng, rồi chiếm đoạt.

Ngày 01/3/2022, **Ngân hàng N10 Chi nhánh I, Đông G** khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Ia Grai buộc **H10** và **N7** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Trong quá trình thẩm định đối với 02 tài sản thế chấp trên của **H10, N7** thì phát hiện **H10** và **N7** không có tài sản trên thực tế, nên Tòa án đã kiến nghị chuyển vụ việc đến Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh G** để điều tra theo thẩm quyền.

Ngoài ra, các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S, Kiều Thị L2, Nguyễn Phi H, Lê Thị T1, Chu Sỹ M1, Phan Trung T4** còn có hành vi thực hiện không đúng và không đầy đủ nhiệm vụ được giao trong quá trình thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ số CD594205 thửa đất số 77, tờ bản đồ số 32 tại **xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai** cho **Nguyễn Ngọc Q1** và **Trần Thị H5**. Tuy nhiên, căn cứ kết quả điều tra xác định: Ngày 12/9/2016, **Nguyễn Ngọc Q1** và **Trần Thị H5** đã sử dụng GCNQSDĐ số CD594205 cùng với 02 tài sản khác có thật là 02 GCNQSDĐ khác để thế chấp vay 800.000.000 đ của **Ngân hàng TMCP D1 Chi nhánh G**. Đến tháng 11/2017, vợ chồng **Q1 – H5** làm thủ tục đáo hạn ngân hàng nên **Q1** và **H5** đã vay của chị **Nguyễn Thị Như K** (Sinh năm 1982; trú tại: **C T, phường D, Tp ., Gia Lai**) số tiền 800.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, khi nào ngân hàng giải ngân thì **Q1** và **H5** sẽ trả lại số tiền trên cho chị **K**. Sau khi nộp tiền vào ngân hàng để tắt toán khoản vay thì ngân hàng không cho vay lại và

trả lại các tài sản thế chấp. Do đó, **Q1** và **H5** đã làm thủ tục chuyển nhượng 03 quyền sử dụng đất nói trên cho chị **K** như đã cam kết.

Sau khi nhận chuyển nhượng bà **K** đã cho bà **Nguyễn Thị Bích N8** (SN: 1985. Trú phường **T**, TP .) mượn GCNQSDĐ số CD594205 và GCNQSDĐ số BS525259 bằng cách chuyển nhượng. Đến tháng 8/2020 thì bà **N8** trả lại 02 GCNQSDĐ lại cho bà **K** nhưng bà **K** yêu cầu bà **N8** chuyển nhượng qua cho ông **Cao Bá L4** (SN: 1981. Trú 31 **T. TP .**, là chồng bà **K**) GCNQSDĐ số BS525259 và chuyển cho bà **Nguyễn Thị Phương T14** (SN: 1998. Trú tổ **F**, phường **T**, TP ., là em gái bà **K**) GCNQSDĐ số CD594205. Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà **T14** sử dụng vay vốn ngân hàng nhưng ngân hàng không đồng ý nên **T14** đã chuyển nhượng là ông **L4**.

Qua quá trình điều tra, thấy rằng mặc dù GCNQSDĐ này **Q1 - H5** đã làm không, tuy nhiên sau khi không có tiền trả nợ cho bà **K** thì **Q1 - H5** đã chuyển nhượng cho bà **K** bằng 03 GCNQSDĐ (trong đó 02 GCNQSDĐ là thật và 01 GCNQSDĐ không), vì giá trị tài sản 02 GCNQSDĐ thật mà **Q1 - H5** đã chuyển nhượng cho bà **K** đã nhận lớn hơn số tiền mà **Quân H15** đã nợ nên bà **K** không có yêu cầu gì, đồng thời các khoản vay tại ngân hàng cũng đã được tất toán nên CQĐT không xử lý đối với **Q1 - H15** về phần này. Do đó, không có căn cứ xác định số tiền mà các bị can gây thiệt hại trong hành vi thiếu trách nhiệm nên CQĐT không xử lý đối với các bị can về hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng đối với GCNQSDĐ này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2025/HS-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1** và **Chu Sỹ M1** phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Nguyên S** 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 25/8/2021 đến ngày 22/3/2022.

- Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Phi H** 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 25/8/2021 đến ngày 22/3/2022.

- Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, t, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị T1 04** (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị Xuân S1 04** (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54 Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Chu Sỹ M1 02** (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm hình sự của các bị cáo **Kiều Thị L2**, **Phan Trung T4**; quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Các ngày 28, 29/4/2025, các bị cáo **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1** có đơn kháng cáo cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Các ngày 05, 06/5/2025, các bị cáo **Nguyễn Phi H**, **Bùi Thị Nguyên S** và **Chu Sỹ M1** có đơn kháng cáo cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt để giảm cho các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1** và **Chu Sỹ M1** mỗi bị cáo một phần hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo **Đặng Thị Xuân S1** là Luật sư **Hứa Thị Trung N2**, người bào chữa cho bị cáo **Chu Sỹ M1** là Luật sư **Nguyễn Duy H4**, người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Phi H** là các Luật sư **Nguyễn Ngọc C**, **Nguyễn Văn L1** đều trình bày quan điểm thống nhất về hành vi và tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết đối với các bị cáo. Đồng thời, các Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới tại cấp phúc thẩm; hoàn cảnh gia đình của mỗi bị cáo cũng như động cơ, mục đích thực hiện hành vi phạm tội để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo và cho bị cáo **Nguyễn Phi H**, bị cáo **Chu Sỹ M1** được hưởng án treo nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1** và **Chu Sỹ M1** có đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2025/HS-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo. Đơn kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Căn cứ lời khai của các bị cáo tại cấp sơ thẩm, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định:

Trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn được giao, từ tháng 11/2014 đến tháng 8/2017, **Bùi Thị Nguyên S** là Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I, **Đặng Thị Xuân S1** là Chuyên viên chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện I, **Chu Sỹ M1** là Trưởng Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện I, **Nguyễn Phi H** là Phó Chủ tịch UBND xã I và **Lê Thị T1** là cán bộ Địa chính - Xây dựng xã I đã có hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trình tự, quy định thủ tục về đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) lần đầu dẫn đến việc cấp không đối với 16 GCNQSDĐ cho 16 đối tượng không có đất thực tế hoặc có diện tích đất nhỏ nhưng nâng khống diện tích lớn hơn. Theo đó, các bị cáo không kiểm tra thực địa để xác nhận chủ sử dụng đất, ranh giới thửa đất, hiện trạng đất, nguồn gốc đất, trích lục hoặc trích đo thửa đất; không tiến hành thông báo niêm yết tại thôn, làng nơi có đất được cấp; bỏ qua cấp có thẩm quyền thẩm định hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ (Phòng TN&MT) mà chuyển đến cơ quan có thẩm quyền cấp đất (UBND huyện); không xem xét, kiểm tra hồ sơ đầy đủ hay không hoặc biết việc cán bộ, nhân viên không đi thực địa kiểm tra thửa đất nhưng vẫn tiếp tục thực hiện quy trình, thủ tục cấp GCNQSDĐ. Sau khi có được các GCNQSDĐ, các đối tượng đã sử dụng để thế chấp vay tiền tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Gia Lai rồi chiếm đoạt với tổng số tiền là 8.950.000.000 đồng. Trong đó, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1** có hành vi vi phạm trong việc cấp 16 GCNQSDĐ gây tổng thiệt hại 8.950.000.000 đồng; **Bùi Thị Nguyên S** có hành vi vi phạm trong việc cấp 14 GCNQSDĐ gây tổng thiệt hại 7.930.000.000 đồng; **Đặng Thị Xuân S1** có hành vi vi phạm trong việc cấp 13 GCNQSDĐ gây tổng thiệt hại 7.530.000.000; **Chu Sỹ M1** có hành vi vi phạm trong việc cấp 06 GCNQSDĐ gây tổng thiệt hại 3.420.000.000 đồng.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai kết tội các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1** và **Chu Sỹ M1** “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình

sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đảm bảo nguyên tắc có lợi cho các bị cáo theo quy định pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với các bị cáo:

[2.2.1]. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, bình thường của cơ quan Nhà nước, gây thiệt hại về kinh tế cho các tổ chức tín dụng, ảnh hưởng xấu đến uy tín của cơ quan Nhà nước tại địa phương. Các bị cáo là người được giao trọng trách quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức, đơn vị, là người trực tiếp thực thi công vụ nên bản thân các bị cáo buộc phải nhận thức được tính chất nguy hiểm do hành vi phạm tội mình đã thực hiện; vì sự cầu thả, thiếu trách nhiệm trong công việc nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm tương ứng với hậu quả gây ra.

Trong vụ án này, các bị cáo không có sự cấu kết với nhau, mỗi bị cáo tham gia thực hiện tội phạm với mức độ khác nhau nên cần phân hóa vai trò từng bị cáo để cá thể hóa hình phạt cho phù hợp.

- Đối với các bị cáo **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**: **H** là Phó Chủ tịch UBND xã, còn **T1** là cán bộ Địa chính - Xây dựng xã **I**. Theo đó, UBND xã là đơn vị tiếp nhận đầu vào, xây dựng, thẩm định hồ sơ ban đầu trong việc đăng ký cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hộ cá nhân sử dụng đất. **Lê Thị T1** được phân công thẩm tra nội dung kê khai đất, nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất, nhưng **T1** không xuống thực địa để làm việc với chủ sử dụng đất, các hộ giáp ranh lân cận để ký xác nhận ranh giới thửa đất, xác định hiện trạng đất, thẩm tra về nguồn gốc đất, tình trạng tranh chấp, không thực hiện thủ tục thông báo niêm yết đến thôn, làng nơi có đất theo quy định mà **T1** chỉ tiến hành kiểm tra thông tin trên hồ sơ rồi tham mưu cho **Nguyễn Phi H** ký tờ trình đề nghị cấp 16 GCNQSDĐ. **Nguyễn Phi H** là cấp trên của **T1**, lãnh đạo đơn vị nhưng không sâu sát, đôn đốc, nhắc nhở cấp dưới; mặc dù biết **T1** không tiến hành niêm yết tại thôn, làng nhưng **H** vẫn ký xác nhận hồ sơ mà không kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ **H** trực tiếp ký. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá bị cáo có vai trò cao nhất trong vụ án, trong đó vai trò của **Lê Thị T1** cao hơn **Nguyễn Phi H** là có cơ sở.

- Đối với các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Đặng Thị Xuân S1**: các bị cáo công tác tại Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện **I**, trong đó, **S** là Giám đốc còn **S1** là Chuyên viên của Văn phòng. Đây là đơn vị thẩm định hồ sơ lần thứ 2 sau khi được UBND cấp xã chuyển đến. Bị cáo **S1** được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với người dẫn đặc, chủ sử dụng đất, các hộ lân cận để kiểm tra, đo đạc xác định nguồn gốc, hiện trạng đất, xuất trích lục, trích đo thửa đất theo quy định nhưng bị cáo không thực hiện mà vẫn tham mưu trình ký 13 GCNQSDĐ. Bị cáo **S** là cấp trên và biết rõ bị cáo **S1**, bị cáo **Lê K1** thực hiện đúng quy trình, thủ tục thẩm định hồ sơ xin cấp đất theo quy định nhưng bị cáo không đôn đốc, nhắc nhở, không kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ mà vẫn trực tiếp ký 14 hồ sơ để cấp 14 GCNQSDĐ không

đủ điều kiện. Như vậy, **Bùi Thị Nguyên S** và **Đặng Thị Xuân S1** có vai trò tương đương với **Nguyễn Phi H** và **Lê Thị T1**, tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xét mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra để lượng hình cho mỗi bị cáo là phù hợp.

- Đối với bị cáo **Chu Sỹ M1**: bị cáo là Trưởng phòng Phòng TN&MT, là đơn vị thẩm định hồ sơ cuối cùng trước khi trình UBND cấp huyện cấp GCNQSDĐ. Trên cơ sở 06 hồ sơ đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến, bị cáo có nhiệm vụ kiểm tra, thẩm định hồ sơ nếu đủ điều kiện thì lập tờ trình, trình UBND cấp huyện cấp Giấy. Tuy nhiên, do sự chủ quan, cầu thả, thiếu trách nhiệm, bị cáo không phát hiện ra hồ sơ thiếu sót nên lập tờ trình đề nghị đối với 06 hồ sơ đất, dẫn đến việc cấp 06 GCNQSDĐ không đúng thực tế, sai quy định nên phải chịu trách nhiệm tương ứng với mức độ hành vi bị cáo gây ra.

[2.2.2]. Các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1**, **Chu Sỹ M1** vi phạm trong việc cấp nhiều GCNQSDĐ, mỗi Giấy gây thiệt hại đều trên 100.000.000đ nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo không phải bồi thường nhưng đã tự nguyện nộp một phần tiền khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại nên được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo là có căn cứ. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho từng bị cáo, cụ thể như sau:

Nguyễn Phi H, **Lê Thị T1** đều được áp dụng dụng điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự vì tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để mau chóng giải quyết vụ án và làm rõ trách nhiệm của **Dương Văn H10**. Quá trình công tác, bị cáo **H** được tặng nhiều Giấy khen của Chủ tịch UBND xã nên được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo **Lê Thị T1** đang mang thai; bị cáo có bố ruột được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba; có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên được áp dụng thêm điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo **Bùi Thị Nguyên S** có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác, được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen, nhiều năm liền đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; người thân của bị cáo có công với cách mạng nên được áp dụng thêm điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo **Đặng Thị Xuân S1** có hoàn cảnh gia đình khó khăn; ông nội được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba; quá trình công tác được Văn phòng đăng ký đất đai tặng giấy khen các năm 2016, 2017 nên được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo **Chu Sỹ M1** được UBND tỉnh tặng Bằng khen, Liên đoàn Lao động tỉnh tặng Bằng khen, Đảng bộ, Chủ tịch huyện tặng Giấy khen do lập thành tích xuất sắc trong quá trình công tác; có bác ruột là liệt sĩ nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[2.2.3]. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét đúng và đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo **Chu Sỹ M1** hưởng mức án dưới khung hình phạt mà bị cáo đang bị truy tố xét xử là phù hợp. Hình phạt 04 năm 06 tháng tù đối với các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**; 04 năm tù đối với bị cáo **Đặng Thị Xuân S1**, 02 năm tù đối với bị cáo **Chu Sỹ M1** mà Bản án sơ thẩm tuyên phạt các bị cáo là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1** và **Chu Sỹ M1** cung cấp các tài liệu chứng cứ mới, cụ thể như sau:

- Bị cáo **Nguyễn Phi H** xuất trình tài liệu thể hiện ông ngoại **Nguyễn K2** là Liệt sĩ; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân là lao động chính trong gia đình, vợ bị cáo chết, hiện bị cáo đang nuôi hai con chưa thành niên và trực tiếp chăm sóc mẹ già bệnh tật; bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, phong trào thi đua của đơn vị, được **UBND huyện I** tặng Giấy khen trong phong trào giảm nghèo bền vững năm 2018, được **UBND xã I** tặng Giấy khen trong công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV;

- Bị cáo **Lê Thị T1**: bị cáo được tập thể lãnh đạo và nhân viên **Ủy ban nhân dân xã I** (nay là **xã I**, **tỉnh Gia Lai**) làm đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo vì bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, hiện đang nuôi con nhỏ; bản thân bị cáo không vụ lợi khi xây dựng hồ sơ trình người có thẩm quyền cấp giấy CNQSD đất; bị cáo nộp khoản tiền án phí hình sự sơ thẩm;

- Bị cáo **Đặng Thị Xuân S1**: bị cáo được tập thể lãnh đạo và nhân viên **Chi nhánh VPĐKKĐ huyện I** (nay là Chi nhánh VPĐKKĐ Ia Grai) làm đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo vì bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, không vụ lợi khi xây dựng hồ sơ trình người có thẩm quyền cấp giấy CNQSD đất; bị cáo nộp khoản tiền án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo là người chủ động báo cáo vụ việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các đối tượng **Dương Văn H10**, **Phạm Thị N9** và cơ quan CSĐT đã khởi tố các đối tượng này khi vụ việc chưa bị phát hiện;

- Bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**: bị cáo nộp khoản tiền 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo là người chủ động báo cáo vụ việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các đối tượng **Dương Văn H10**, **Phạm Thị N9** và cơ quan CSĐT đã khởi tố các đối tượng này khi vụ việc chưa bị phát hiện;

- Bị cáo **Chu Sỹ M1**: bị cáo nộp khoản tiền án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo là người chủ động báo cáo vụ việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các đối tượng **Dương Văn H10**, **Phạm Thị N9** và cơ quan CSĐT đã khởi tố các đối tượng này khi vụ việc chưa bị phát hiện; tại Công văn số 108/BC-TNMT ngày 26/6/2019, bị cáo đã có báo cáo về việc xác định trách nhiệm liên quan đến việc tham mưu cấp GCNQSDĐ cho ông **Nguyễn Ngọc Q1** và bà **Trần Thị H5** gửi UBND huyện I để UBND huyện chuyển hồ sơ đến Cơ quan CSĐT để làm rõ vi phạm của các đối tượng làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ giả.

Tài liệu các bị cáo cung cấp thể hiện thái độ ăn năn hối cải của các bị cáo, ý thức tôn trọng và chấp hành phán quyết của Tòa án. Đây là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng cho tất cả các bị cáo; các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Đặng Thị Xuân S1**, **Chu Sỹ M1** được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*”; bị cáo **Nguyễn Phi H** được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là “*Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác*”.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo, giảm cho mỗi bị cáo một phần hình phạt như đề nghị của Kiểm sát viên và người bào chữa cho các bị cáo **Nguyễn Phi H**, **Đặng Thị Xuân S1**, **Chu Sỹ M1** tại phiên tòa, cũng như để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật, tạo điều kiện cho các bị cáo sớm có cơ hội trở lại làm người công dân có ích cho xã hội. Tuy nhiên, không cho các bị cáo được hưởng án treo như yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận một phần nên các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1** và **Chu Sỹ M1** không phải chịu.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Bùi Thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1** và **Chu Sỹ M1**. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2025/HS-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân tỉnh Gia Lai về phần hình phạt đối với các bị cáo.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

2.1. Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt: bị cáo **Bùi Thị Nguyên S** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 25/8/2021 đến ngày 22/3/2022.

2.2. Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Phi H** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án nhưng được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 25/8/2021 đến ngày 22/3/2022.

2.3. Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, t, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị T1** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2.4. Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị Xuân S1** 03 (ba) năm tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2.5. Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54 Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Chu Sỹ M1** 12 (mười hai) tháng tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Các bị cáo **Bùi thị Nguyên S**, **Nguyễn Phi H**, **Lê Thị T1**, **Đặng Thị Xuân S1** và **Chu Sỹ M1** không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên